

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 71/2020/DS-PT

Ngày 04-3-2020

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Thế Xương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2020/TLPT-DS ngày 20/01/2020 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 141/2019/DS-ST ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2020/QĐ-PT ngày 10/02/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn T:* Anh Phan Văn D, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Phạm Thị Tuyết M, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị Tuyết M: Ông Lê Văn A, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp 13, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Phan Văn D trình bày:

Ông Lê Văn T là chủ đại lý thức ăn, có đăng ký hộ kinh doanh cá thể (do ông T đứng tên giấy chứng nhận). Từ năm 2005, ông T thỏa thuận miệng với ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị Tuyết M về việc mua bán thức ăn, cụ thể ông T bán thức ăn cho ông T1, bà M để chăn nuôi heo, gà phát triển kinh tế gia đình, việc mua bán theo hình thức gởi đầu. Sau khi ông T1, bà M bán heo, gà sẽ trả tiền cho ông T. Quá trình giao nhận thức ăn, hai bên có làm sổ theo dõi, mỗi bên giữ một cuốn sổ. Đến ngày 23/9/2017, ông T1, bà M bán heo, gà nhưng không trả tiền cho ông T, đơn phương kết thúc hợp đồng và đi mua thức ăn chăn nuôi ở đại lý khác, tổng số tiền ông T1, bà M nợ là 773.164.000 đồng. Ông T nhiều lần yêu cầu trả tiền, ông T1, bà M trả được một phần, số tiền còn nợ lại là 706.164.000 đồng nhưng ông T1, bà M không trả. Ngày 11/6/2019, ông T cùng nhân viên công ty là anh Dương Quốc K, ông Trần Văn N (Trưởng ấp H) đến yêu cầu ông T1 ký xác nhận nợ, ông T có ghi âm lại cuộc nói chuyện, ông T1, bà M thừa nhận nợ nhưng không chịu ký xác nhận nợ. Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu ông T1, bà M liên đới trả cho ông T số tiền nợ mua thức ăn là 706.164.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh D đồng ý việc Tòa án sử dụng bảng kê chi tiết để làm cơ sở tính toán, giải quyết vụ án và cho rằng mặc dù sau khi nghe phân tích đối chiếu nhận thấy bảng kê chi tiết đã bỏ nhiều khoản tiền gây thiệt hại cho bên nguyên đơn nhưng nguyên đơn vẫn không yêu cầu tính lại. Đồng thời, do bị đơn làm ăn thua lỗ, hoàn cảnh khó khăn, bảng kê cũng có những mục do nhập sai số liệu hoặc số tiền so với sổ gốc có chênh lệch thì nguyên đơn đồng ý việc Hội đồng xét xử tính toán trừ vào số tiền 706.164.000 đồng, số tiền nguyên đơn tính sai không nhiều nhưng đồng ý trừ lại cho ông T1, bà M 56.164.000 đồng, nguyên đơn chỉ yêu cầu ông T1, bà M liên đới trả 650.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Tại bản khai, trong quá trình tố tụng bị đơn là ông Nguyễn Văn T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Tuyết M và người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà M là ông Lê Văn A trình bày:

Ông T1, bà M là vợ chồng có đăng ký kết hôn. Từ trước đến nay, hai vợ chồng sống chung và làm ăn chung với nhau. Ông T1, bà M có mua thức ăn chăn nuôi heo, gà của ông T từ năm 2005 nhưng hình thức mua bán là mua đứt bán đoạn, mua bao nhiêu trả tiền bấy nhiêu, ông T1 bà M không có giữ sổ theo dõi nợ và cũng không còn nợ tiền thức ăn của ông T. Do vậy ông T1, bà M không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông T.

Ông đồng ý với bảng kê chi tiết của nguyên đơn nhưng không đồng ý với cách tính của nguyên đơn. Theo cách tính của ông thì ông T1, bà M đã trả tiền thức ăn cho ông T xong, thậm chí đã trả nhiều hơn số tiền nợ nên không còn nợ tiền của ông T và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T. Tuy nhiên, đối với số tiền

ông T1, bà M đã trả dư cho ông T thì ông T1, bà M không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Ông có nghe đoạn ghi âm mà ông T cung cấp cho Tòa án nhưng ông không biết giọng nói trong đoạn ghi âm có phải là của ông T1, bà M hay không. Ông và ông T1, bà M cũng không yêu cầu giám định giọng nói, không yêu cầu thu thập chứng cứ gì thêm, không yêu cầu triệu tập người làm chứng hoặc đưa thêm người tham gia tố tụng.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện T đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 141/2019/DS-ST ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã căn cứ các Điều 430, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị Tuyết M có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn T số tiền là 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/11/2019, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo yêu cầu yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1 là ông Lê Văn A vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông Á trình bày: Ông thừa nhận ông T1 và bà M có hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi với ông T1. Tuy nhiên, việc mua bán theo được thực hiện theo hình thức mua đứt, bán đoạn nên ông T1, bà M không còn nợ tiền ông T. Ông không thừa nhận chứng cứ là đoạn băng ghi âm do nguyên đơn cung cấp vì ông không xác định được giọng nói trong băng ghi âm có phải là của ông T1, bà M hay không, ông cũng không thừa nhận nội dung băng kê chi tiết do nguyên đơn lập vì không có sự đồng ý của bị đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Á là người đại diện theo ủy quyền

của bị đơn đồng ý sử dụng bảng kê chi tiết do nguyên đơn cung cấp để làm căn cứ giải quyết vụ án, ông chỉ không thống nhất về cách tính, ông tính toán lại và cho rằng bị đơn đã trả dư so với số tiền nợ thức ăn nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, cấp sơ thẩm sử dụng bảng kê chi tiết để làm chứng cứ giải quyết vụ án là có căn cứ, đồng thời dựa vào bảng kê chi tiết thì có cơ sở xác định bị đơn còn nợ tiền mua bán thức ăn nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Bị đơn cho rằng không còn nợ tiền mua bán thức ăn nhưng không tham gia đối chất và cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 141/2019/DS-ST ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Lê Văn T cho rằng giữa ông với ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị Tuyết M có thỏa thuận miệng mua bán thức ăn chăn nuôi gà, heo theo hình thức gởi đầu. Đến ngày 23/9/2017, ông T1, bà M chấm dứt hợp đồng. Tổng số tiền ông T1, bà M nợ ông T là 706.164.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông T1, bà M liên đới trả 650.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà M trình bày: Ông T1, bà M có mua thức ăn chăn nuôi của ông T để chăn nuôi gà, heo; thời gian, số lượng, giá tiền, thành tiền đúng như sổ ghi thức ăn do ông T cung cấp cho Tòa án phô tô đối chiếu với sổ gốc. Ông đồng ý với tất cả các thông tin nêu trong bảng kê chi tiết của nguyên đơn cung cấp, đồng ý với số tiền bán thức ăn mà ông T nêu trong “Tờ diễn giải” đề ngày 28/10/2019 là nợ tồn của giai đoạn mua bán từ ngày 21/10/2012 đến ngày 19/10/2013 là 282.200.000 đồng và tiền nợ của giai đoạn mua bán từ ngày 19/10/2013 đến ngày 26/7/2017 số tiền là 4.091.782.000 đồng, tổng nợ là 4.373.782.000 đồng nhưng ông T1, bà M đã trả cho ông T từ ngày 21/10/2012 đến ngày 26/7/2017 là 4.515.000.000 đồng, không phải 3.505.000.000 đồng như ông T nêu trong “Tờ diễn giải”. Như vậy, số tiền ông T1, bà M đã trả cho ông T nhiều hơn số tiền ông T1, bà M nợ ông T nhưng ông T1, bà M không yêu cầu gì đối với số tiền đã trả dư, cũng không đồng ý trả 650.000.000 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm ông Á không thừa nhận nội dung bảng kê chi tiết do nguyên đơn cung cấp nhưng trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm ông Á trình bày ông đồng ý sử dụng bảng kê chi tiết nêu trên để làm căn cứ giải quyết vụ án, ông chỉ không đồng ý về cách tính vì theo ông tính thì bị đơn đã trả dư so với số tiền nợ mua bán thức ăn (các biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 31/10/2019 và ngày 11/11/2019). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng bảng kê chi tiết do nguyên đơn cung cấp để làm chứng cứ giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ theo các bảng kê chi tiết do nguyên đơn cung cấp thì số tiền nợ, số tiền trả và trừ các khoản tiền hỗ cụ thể như sau:

- Giai đoạn 1, từ ngày 21/10/2012 đến ngày 19/10/2013: Tiền nợ mua thức ăn 1.419.592.000 đồng; sau khi trừ đi số tiền ông T1, bà M trả là 963.000.000 đồng và các khoản tiền hỗ trợ 174.392.000 đồng thì ông T1, bà M còn nợ lại 282.200.000 đồng.

- Giai đoạn 2, từ ngày 19/10/2013 đến ngày 26/7/2017: Tiền nợ mua thức ăn là 4.091.782.000 đồng; sau khi trừ tiền ông T1, bà M trả là 3.552.000.000 đồng và các khoản tiền hỗ trợ 95.360.000 đồng thì ông T1, bà M còn nợ lại là 423.964.000 đồng.

Như vậy, tổng số nợ của cả hai giai đoạn trên là 706.164.000 đồng. Do đó, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện chỉ buộc ông T1, bà M trả số tiền thức ăn còn nợ là 650.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng tổng tiền nợ thức ăn là 4.373.782.000 đồng nhưng ông T1, bà M đã trả cho ông T từ ngày 21/10/2012 đến ngày 26/7/2017 là 4.515.000.000 đồng. Như vậy, số tiền ông T1, bà M đã trả cho ông T nhiều hơn số tiền ông T1, bà M nợ ông T nhưng ông T1, bà M không yêu cầu gì đối với số tiền đã trả dư, cũng không đồng ý trả 650.000.000 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn. Nhận thấy, bị đơn cho rằng từ ngày 21/10/2012 đến ngày 26/7/2017 bị đơn đã trả được số nợ là 4.515.000.000 đồng là đúng. Tuy nhiên, tổng số nợ trong thời gian trên là: 1.263.687.000 đồng + 4.071.324.000 đồng = 5.490.916.000 đồng mới là cách tính đúng, bị đơn cho rằng số nợ là 4.373.782.000 đồng = 282.200.000 đồng + 4.091.582.000 đồng là cách tính chưa chính xác vì không tính số tiền 963.000.000 đồng đã trả ở giai đoạn 1 vào tổng số nợ. Do đó, bị đơn cho rằng mình đã thanh toán dư đối với số tiền nợ mua bán thức ăn là không có căn cứ.

[4] Ông T1 kháng cáo cho rằng “*bảng kê khai không đúng sự thật, toàn bộ bảng kê khai của ông T tự làm ra*” không có sự đồng ý của ông nên ông không chấp nhận. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của ông T1 là ông Á đã đồng ý với số liệu trong tờ diễn giải cũng như các bảng kê chi tiết để làm căn cứ vụ án nên căn cứ khoản 3 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì sự thừa nhận của ông Á cũng chính là sự thừa nhận của ông T1, bởi lẽ ông T1 đã ủy quyền cho ông Á được thay mặt ông và có quyền quyết định mọi vấn đề liên quan trong vụ án theo giấy ủy quyền ngày 02/8/2019. Do đó, kháng cáo của ông T1 về nội dung này là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Ông T1, bà M là vợ chồng hợp pháp, cùng hợp đồng mua thức ăn chăn nuôi, mục đích chăn nuôi để có thu nhập lo chi tiêu sinh hoạt, kinh tế gia đình chung. Vì vậy, theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì ông T1, bà M có nghĩa vụ liên đới đối với khoản nợ mà ông T yêu cầu trả là 650.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện, đầy đủ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để chấp nhận yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[6] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre về nội dung vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn Tận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 141/2019/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

Áp dụng các các Điều 430, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị Tuyết M có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn T số tiền là 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị Tuyết M phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Trả lại cho ông Lê Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.123.000đ (Mười sáu triệu một trăm hai mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005570 ngày 17 tháng 7 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[2.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền

300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007433 ngày 25/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương